

3. Các phương thức thuê tàu

3.1. Phương thức thuê tàu chợ (Line Charter)

3.2. Phương thức thuê tàu chuyến (Voyage Charter)

3.3. Phương thức thuê tàu định hạn (Time Charter)

1

3.1. Phương thức thuê tàu chợ (Liner)

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Đặc điểm

3.1.3. Trình tự các bước tiến hành thuê tàu chợ

3.1.4. Vận đơn đường biển

3.1.5. Trách nhiệm của người chuyên chở đường biển đối với hàng hóa vận chuyển theo vận đơn

3.1.6. Thông báo tổn thất và khiếu nại người chuyên chở đường biển

2

3.1.1. Khái niệm

- Tàu chợ (Liner): là tàu chở hàng chạy thường xuyên trên một tuyến đường nhất định, ghé vào các cảng quy định theo một lịch trình định trước.

- Thuê tàu chợ/ lưu cước tàu chợ (Booking Shipping Space): là việc chủ hàng liên hệ với chủ tàu hoặc đại lý của chủ tàu yêu cầu dành chỗ trên tàu để chuyên chở hàng hóa từ cảng này đến cảng khác.

3

3.1.2. Đặc điểm

- (1) Đặc điểm về lịch trình tàu chợ
- (2) Đặc điểm về hàng hóa vận chuyển
- (3) Đặc tính kỹ thuật của tàu
- (4) Đặc điểm về chứng từ vận tải
- (5) Đặc điểm về điều kiện chuyên chở
- (6) Đặc điểm về cước phí
- (7) Người chuyên chở
- (8) Công hội tàu chợ (Liner Conference/ Shipping Conference) - Công hội cước phí (Freight Conference)

4

3.1.2. Đặc điểm

→ Ưu nhược điểm đối với chủ hàng khi thuê tàu chợ?

○ Ưu điểm:

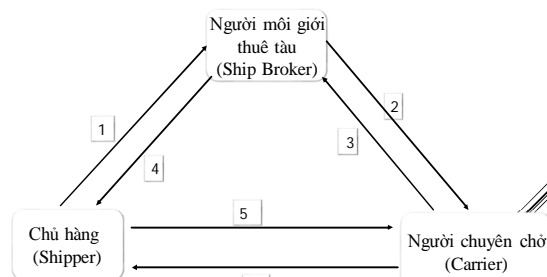
- Đáp ứng nhu cầu gửi hàng với khối lượng không quá lớn
- Đáp ứng nhu cầu gửi hàng từ một cảng tới nhiều cảng khác nhau
- Thủ tục gửi – nhận hàng đơn giản, nhanh gọn
- Biểu cước ổn định
- Chủ động trong việc kinh doanh

○ Nhược điểm:

- Thời gian vận chuyển kéo dài
- Không được thỏa thuận các điều kiện chuyên chở
- Cước cao (tỷ lệ phần trăm cước khổng lồ, tỷ lệ trượt giá của đồng tiền tính cước)

5

3.1.3. Trình tự các bước tiến hành thuê tàu chợ



6

3.1.3. Trình tự các bước tiến hành thuê tàu chợ

- (1) Chủ hàng nhờ người môi giới tìm tàu/ hỏi tàu
- (2) Người môi giới chào tàu/ hỏi tàu với người chuyên chở
- (3) Thương lượng giữa người môi giới với người chuyên chở
- (4) Người môi giới thông báo cho chủ hàng kết quả lưu cước
- (5) Chủ hàng vận chuyển hàng hóa ra cảng giao lên tàu.
- (6) Người chuyên chở/ đại diện của người chuyên chở phát hành B/L

3.1.4. Vận đơn đường biển (Bill of Lading – BL hay B/L)

3.1.4.1. Khái niệm

3.1.4.2. Chức năng và mục đích sử dụng

3.1.4.3. Phân loại

3.1.4.4. Nội dung

3.1.4.5. Nguồn luật điều chỉnh

3.1.4.1. Khái niệm

KN: Là chứng từ chuyên chở hàng hoá bằng đường biển do người chuyên chở hoặc đại diện của người chuyên chở phát hành cho người gửi hàng sau khi hàng đã được xếp lên tàu hoặc sau khi nhận hàng để xếp.

- Là chứng từ sử dụng ở đâu?
- Ai là người cấp vận đơn?
- Vận đơn được cấp cho ai?
- Vận đơn được ký phát khi nào?

3.1.4.2. Chức năng và mục đích sử dụng

➢ Chức năng:

- Là bằng chứng duy nhất xác định hợp đồng vận tải được ký kết
- Là biên lai nhận hàng để chở của người chuyên chở
- Là chứng từ xác nhận quyền sở hữu đối với hàng hóa mô tả trên B/L

➢ Mục đích sử dụng:

- Đối với chủ gửi (người gửi hàng)
- Đối với người chuyên chở
- Đối với người nhận hàng

3.1.4.2. Chức năng và mục đích sử dụng

➢ Mục đích sử dụng đối với chủ gửi (người gửi hàng):

- dùng B/L làm bằng chứng đã giao hàng cho người mua thông qua người chuyên chở
- dùng B/L để chứng minh với người mua về tình trạng hàng hoá khi giao
- B/L cùng các chứng từ khác lập thành bộ chứng từ thanh toán tiền hàng

3.1.4.2. Chức năng và mục đích sử dụng

➢ Mục đích sử dụng đối với người chuyên chở:

- Dùng VĐ để làm biên lai nhận hàng để chở
- Dùng VĐ để làm cơ sở giao hàng ở cảng đến
- Giao hàng xong thu hồi vận đơn nhằm chứng minh đã hoàn thành trách nhiệm đã cam kết.

3.1.3.2. Chức năng và mục đích sử dụng

- Mục đích sử dụng đối với người nhận hàng:
- Dùng VĐ xuất trình để nhận hàng
- Là cơ sở để xác định trách nhiệm của người chuyên chở đối với tổn thất mất mát của hàng
- Dùng VĐ theo dõi lượng hàng hoá chủ hàng giao cho mình
- Dùng VĐ làm chứng từ cầm cố thế chấp chuyển nhượng
- Dùng VĐ làm chứng từ trong bộ hồ sơ thông quan cho hàng
- Dùng VĐ làm chứng từ trong bộ hồ sơ khiếu nại

13

3.1.4.3. Phân loại

- (1) Căn cứ vào việc xếp hàng
- (2) Căn cứ vào khả năng lưu thông của vận đơn
- (3) Căn cứ vào nhận xét, ghi chú trên vận đơn
- (4) Căn cứ vào hành trình chuyên chở
- (5) Một số loại vận đơn/ chứng từ khác

14

(1) Căn cứ vào việc xếp hàng:

- | | |
|---|--|
| ➢ VĐ đã xếp hàng
(Shipped on board B/L) | ➢ VĐ nhận để xếp
(Received for Shipment B/L) |
| - Thời điểm phát hành? | - Thời điểm phát hành? |
| - Dấu hiệu: shipped on board/
clean on board/ on board/
shipped | - Dấu hiệu: Received for Shipment.
- Lưu ý??? |
| - Lưu ý??? | |

15

(2) Căn cứ vào khả năng lưu thông của vận đơn:

Phân biệt 3 loại vận đơn:
Vận đơn theo lệnh, Vận đơn đích danh và Vận đơn vô danh

16

✓ Vận đơn theo lệnh (B/L to order of hoặc order B/L)

- Khái niệm: là loại vận đơn trên đó không ghi rõ tên, địa chỉ của người nhận hàng mà chỉ ghi chữ “to order of” (theo lệnh của một người nào đó) hoặc có ghi tên, địa chỉ người nhận hàng nhưng đồng thời thêm chữ “or order” (hoặc theo lệnh).
- Ai là người nhận hàng??
- Đặc điểm: Có thể chuyển nhượng (negotiable)
- Được sử dụng phổ biến trong thương mại quốc tế

17

✓ Vận đơn theo lệnh (B/L to order of hoặc order B/L)

- Ký hậu VĐ (Endorsement): ký vào mặt sau của VĐ, để chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa mô tả trên VĐ cho một người khác, gọi là người thụ hưởng/ hưởng lợi (endorsee).
- Có 4 cách ký hậu:
 - Ký hậu đích danh?
 - Ký hậu theo lệnh?
 - Ký hậu vô danh/ để trống?
 - Ký hậu miễn truy đòi (without recourse)?

18

✓ Vận đơn đích danh (Straight B/L)

- Khái niệm: là loại vận đơn trên đó ghi rõ tên và địa chỉ của người nhận hàng
- Ai là người nhận hàng???
- Đặc điểm: Không thể chuyển nhượng/ lưu thông (non-negotiable) bằng cách ký hậu VĐ
- Trường hợp sử dụng???

19

✓ Vận đơn vô danh (B/L to bearer)

- Khái niệm: là loại VĐ không ghi rõ tên người nhận hàng hoặc ghi rõ vô danh, hoặc phát hành theo lệnh nhưng không ghi theo lệnh của ai, hoặc phát hành theo lệnh cho một người hưởng lợi nhưng đã được ký hậu để trống.
- Ai là người nhận hàng???
- Đặc điểm?
- Nhược điểm?
- Trường hợp sử dụng?

20

(3) Căn cứ vào nhận xét, ghi chú trên vận đơn:

VĐ hoàn hảo/sạch

- Clean B/L -

- không có ghi chú xấu/ ghi chú bảo lưu của thuyền trưởng.
- Dấu hiệu:
 - Clean
 - không có phê chú
 - phê chú không làm mất tính hoàn hảo
- Ý nghĩa:

VĐ không hoàn hảo/không sạch

- Unclean B/L -

- có ghi chú xấu/ phản đối/bảo lưu của thuyền trưởng
- Ví dụ:
 - 10 thùng bẹp, 30 bao rách
 - chỉ có 900 bao, không phải 1000 bao, bao bì không phù hợp để chuyên chở bằng đường biển
 - Hàng bị ướt khi nhận dễ xếp, ký mã hiệu bị nhòe, không rõ...
 - Người bán giao hàng trong tình trạng không tốt → từ chối thanh toán

21

Dấu hiệu nhận biết vận đơn sạch



- Phê chú không làm mất tính hoàn hảo của B/L:
 - Bao bì dùng lại (second hand cases)
 - Thùng đã sửa và đóng đinh lại (repaired and remailed cases)
 - Nghe nói cần được... MT (said to weight ... MT)
 - Không rõ nội dung bên trong, không biết trọng lượng, thể tích, chất lượng của hàng hóa... (weight, measurement, quality of the good is unknown).

22

Thay thế vận đơn không sạch → Vận đơn sạch

- Thay thế hoặc bổ sung hàng hóa
- Sửa chữa hàng hóa (thay thế bao bì...)
- Lập thư bảo đảm (Letter of Indemnity): người gửi hàng/ người xuất khẩu cam kết bồi thường cho người chuyên chở khi hàng hóa bị tổn thất do những nguyên nhân bảo lưu mà người chuyên chở vẫn cấp VĐ hoàn hảo vì có thư bảo đảm.
- Áp dụng với điều kiện:
 - phần hàng xấu không ảnh hưởng đến phần hàng tốt
 - phần hàng xấu chiếm số lượng nhỏ trong lô hàng
- Không được thừa nhận bởi các tòa án, luật pháp quốc tế
- Vẫn được sử dụng phổ biến trong TMQT

23

(4) Căn cứ vào hành trình chuyên chở

- VĐ đi thẳng/ VĐ từ cảng đến cảng (Direct B/L or port to port B/L):
 - Cấp khi không có chuyên tải hàng hóa ở dọc đường
- Dấu hiệu: Trên hộp chuyển tải (Transshipment/ port of transshipment): để trống
- HĐMB hoặc L/C ghi cấm chuyển tải (transshipment: not allowed /prohibited) → chỉ chấp nhận Direct B/L

24

(4) **Căn cứ vào hành trình chuyên chở**

- Vận đơn chở suốt (Through B/L):
 - Qua nhiều chặng, bằng nhiều tàu của nhiều người chuyên chở.
 - Người cấp vận đơn chở suốt: là người chịu trách nhiệm duy nhất đối với hàng hóa trước chủ hàng → Người chuyên chở theo hợp đồng (Contracting Carrier/ Main Contractor) phát hành
 - Người chuyên chở thực tế (actual carrier/ sub-contractor): chịu trách nhiệm trước người chuyên chở theo hợp đồng.

25

(4) **Căn cứ vào hành trình chuyên chở**

- Vận đơn vận tải liên hợp (Combined Transport B/L)/ Vận đơn (chứng từ) vận tải đa phương thức (Multimodal Transport B/L):
 - Người cấp B/L vận tải liên hợp: người tổ chức vận tải liên hợp - CTO (Combined Transport Operator)
 - Người cấp B/L vận tải đa phương thức: MTO (Multimodal Transport Operator)
- ⇒ người duy nhất chịu trách nhiệm đối với hàng hóa trước chủ hàng từ nơi nhận đến nơi giao.

26

(5) **Căn cứ vào phương thức thuê tàu**

- Vận đơn tàu chở (Liner Bill of Lading): mẫu CONLINEBILL 2000 do BIMCO phát hành
 - Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu (Charter Party B/L): mẫu CONGENBILL 2007 do BIMCO phát hành
 - Cấp khi hàng hóa được vận chuyển theo 1 hợp đồng thuê tàu chuyển (charter party).
 - Thường ghi “được sử dụng với hợp đồng thuê tàu chuyển” (to be used with charter party). Mặt sau vận đơn để trống hoặc chỉ in một số điều khoản nhất định.
- Chú ý:
- Nếu người cầm giữ VĐ = người thuê tàu → HD thuê tàu là cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp
 - Nếu người cầm giữ VĐ ≠ người thuê tàu → VĐ là cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp (Đ.100 Bộ luật HHVN 2005)

27

(6) **Một số vận đơn/ chứng từ vận tải đường biển khác**

- Vận đơn đã xuất trình tại cảng gửi (B/L Surrendered):
 - Có đóng dấu hay in chữ “đã xuất trình” (surrendered) trên VĐ.
 - Nhận hàng: chỉ cần bản fax, không cần xuất trình VĐ gốc.
 - NCC phải gửi điện báo (express release) cho đại lý tại cảng đến.

28

(6) **Một số vận đơn/ chứng từ vận tải đường biển khác**

- Giấy gửi hàng đường biển (Sea Waybill - SWBL):
 - Có tên người nhận hàng, được gửi theo hàng
 - Không lưu thông được (non-negotiable)
 - Nhận hàng: khi xuất trình giấy tờ, chứng từ pháp lý để nhận dạng
 - Xác suất rủi ro không thanh toán tiền hàng cao
- Vận đơn bên thứ ba (Third Party B/L): shipper trên VĐ (người thứ ba) không phải là người hưởng lợi L/C do người mua mở (XNK ủy thác)
- Vận đơn có thể thay đổi được (Switch B/L): cho phép thay đổi một số thông tin trên VĐ

29

(6) **Một số vận đơn/ chứng từ vận tải đường biển khác**

- Vận đơn do người giao nhận cấp (Forwarder B/L):
 - Do người giao nhận (Freight Forwarder) phát hành → không có phương tiện chỉ đứng ra tổ chức chuyên chở
 - VĐ vận tải liên hợp – FBL của FIATA (negotiable)
 - VĐVT đa phương thức - FWB của FIATA (non-negotiable)
 - Giấy chứng nhận vận tải của người giao nhận - FCT (Forwarder's Certificate of Transport)
 - Vận đơn gom hàng (House B/L) → có xu hướng bị thay thế bởi FBL của FIATA hoặc vận đơn trung lập (Neutral Air Waybill) trong vận tải hàng không.

30